

NGHIÊN CỨU VỀ GIA ĐÌNH VÀ CÁC LÝ THUYẾT TİL P CẬN

NGUYỄN THỊ NHUNG

Có nhiều cách khác nhau để hiểu về gia đình, và mỗi lý thuyết có một cách tiếp cận riêng biệt. Bài viết nhìn lại các lý thuyết tiếp cận đã từng được sử dụng nhiều trong lĩnh vực nghiên cứu này, như thuyết cấu trúc chức năng, thuyết xung đột, thuyết trao đổi, thuyết chu trình, thuyết nòng quýn... Có thể thấy các lý thuyết tiếp cận thay đổi theo thời gian và sự thay đổi của các lý thuyết đi cùng với sự thay đổi của gia đình và xu hướng xã hội. Và việc tiếp cận nghiên cứu gia đình theo lý thuyết nào có ảnh hưởng đến nhận thức và chính sách được đưa ra.

Gia đình là nhóm người có quan hệ hôn nhân và huyết thống, sống cùng nhau và cùng chia sẻ những cảm xúc, những nhu cầu tài chính. Tuy nhiên, hiện nay khái niệm gia đình cũng đã thay đổi, có nhiều gia đình có những thành viên sống độc lập nhưng vẫn khác nhau. Nhiều người ly dị và tái hôn và đã tạo ra một gia đình gồm những đứa con là anh chị em hoàn toàn, nửa anh chị em, hoặc anh chị em ghê rớt phớt lờ. Còn có những gia đình gồm những cặp vợ chồng đồng tính nam và những đứa con nuôi, hoặc là sự đồng tính ích của cả hai thu hút trong việc đi u tr

khả năng sinh sản để tạo ra một gia đình. Ngoài ra, còn có những cặp sống thử với nhau như là việc chờ đợi đến khi có những đứa con trong họ gia đình. Hôn nhân và hôn nhân khác giới đã không còn là quan trọng đối với việc thiết lập gia đình trong nhiều thập kỷ qua. Trong khi chúng ta còn bám lấy khái niệm gia đình lý tưởng gồm mẹ, cha và con cái sống trong một ngôi nhà, thì thực tế về gia đình đã trở nên rộng và bao gồm nhiều hình thức. Những người phát triển, kể từ đầu thế kỷ 20 gia đình đã được chấp nhận.

Đến nay với việc định nghĩa về gia đình đã và đang thay đổi, thì khái niệm vai trò của cá nhân trong gia đình cũng thay đổi. Vào thập niên 1950, những bà mẹ, ông bố vẫn còn trong vai trò nghiêm

Nguyễn Thị Nhung. Trung tâm Nghiên cứu Giới và Gia đình, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

ngọt là mẹ thì chăm sóc con cái, bố là trụ cột trong gia đình. Tuy nhiên, khi phụ nữ bước vào thời kỳ lao động và sự đóng góp không chỉ trong nhu cầu sinh kế qua, thì vị trí của họ và vai trò của họ trong gia đình cũng đã thay đổi. Vì vậy, mong đợi của chúng ta về những gì mà người mẹ làm và những gì mà người bố làm là hoàn toàn khác.

Những lý thuyết giới thiệu ở đây, không lý thuyết nào là cách tiếp cận tốt nhất để hiểu về gia đình, những mô hình lý thuyết giới thích một khía cạnh khác nhau của đời sống gia đình. Hơn nữa, ngay trong cùng một khung lý thuyết, cũng không có sự nhất trí giữa các học giả.

1. LÝ THUYẾT CẤU TRÚC CHỨC NĂNG (STRUCTURAL FUNCTIONAL THEORIES)

Trong những năm 1950, nhiều học giả nghiên cứu về gia đình đã bắt đầu phát triển lý thuyết một cách có hệ thống hơn để kết nối gia đình đến với những thay đổi xã hội khác. Talcott Parsons là một trong những học giả chịu trách nhiệm chính cho việc phát triển một cách có hệ thống về lý thuyết gia đình vào những năm 1950 và những bài viết của ông có tầm ảnh hưởng đến hôm nay. Trong tác phẩm *Family Socialization and the Interaction Process* (1955), Parsons and Bales đã giới thiệu rằng thiết chế của gia đình đã thay đổi để phù hợp với những nhu cầu thay đổi của xã hội. Cụ thể, sự gia tăng của hệ thống công nghiệp qui mô lớn đã đưa đến sự phân hóa những chức năng xã hội trong nhu cầu thiết chế xã hội, bao gồm cả gia đình. Những chức năng khi được thực hiện bởi gia đình như sự sinh xuất và giáo dục đã được kết

thực bởi những thiết chế xã hội khác. Gia đình đã thích nghi với những thay đổi liên tục của xã hội để trở thành gia đình hạt nhân (gia đình hạt nhân) và chuyên môn hóa hơn. Thay vì thực hiện một phạm vi rộng của chức năng, Parsons đã lập luận rằng gia đình hiện đại chỉ tập trung vào hai chức năng chính: 1) giáo dục trẻ em, 2) cung cấp sự ủng hộ và tình cảm yêu mến đến những thành viên trong gia đình. Parsons đã lập luận rằng gia đình hạt nhân tách biệt là một ý tưởng phù hợp với xã hội công nghiệp hiện đại bởi vì những thành viên trẻ trở thành được phân chia trách nhiệm cho sự tồn tại của gia đình được theo dõi đây giới. Vì mối quan hệ sinh học giữa mẹ và con cái, những người mẹ có vai trò nuôi nấng, trong nhà của, trong khi những người cha hoàn thành vai trò của mình là làm việc ngoài gia đình.

Chức năng công ăn làm việc cho phép các cặp vợ chồng có sự độc lập hơn đối với cha mẹ họ, hơn nữa các điều kiện kinh tế và xã hội của việc làm tạo ra các điều kiện phân chia vai trò theo giới. Các mô hình ràng buộc giữa các thành viên trong gia đình, được giới thuyết là cần thiết cho sự phát triển của xã hội công nghiệp. Gia đình được tạo ra để thực hiện một cấu trúc các vai trò, cấu trúc này được khách quan hóa bởi sự khác biệt vai trò giữa bố và mẹ, sự khác biệt phân công theo một mục đích mới. Để đi đến được rằng cấu trúc của gia đình là sự phân chia các vai trò theo giới tính bình đẳng giới đàn ông thành người cung cấp, “vai trò công cộng”, còn người đàn bà với vai trò “biểu tượng” ở nhà, nuôi nấng con cái. Làm điều đó, người mẹ và người

nhìn nhận một nhóm và có bản, tỏ ra những cá nhân có khả năng lao động vì sự phát triển của xã hội công nghiệp. Nhóm gia đình này, qui mô nhỏ, tách biệt khỏi quan hệ thân tộc, được xây dựng trên cơ sở kết hôn vì tình yêu, kết hợp hai đối tác là cha mẹ nhau một cách tự do (Martin Segalen, 2010, tr. 173).

2. LÝ THUYẾT XUNG ĐỘT (CONFLICT THEORIES)

Vào những năm 1960 và 1970, những thách thức đối với quan điểm cấu trúc chức năng về gia đình đã xuất hiện. Một số nhà nghiên cứu chú ý đến mối quan hệ giữa cho rằng sự thành hành của gia đình gắn liền với sự phân chia lao động theo giới trong gia đình là chủ yếu trong những xã hội hiện đại, bằng việc chỉ ra rằng quan hệ hàng hóa và quan hệ trao đổi và vai trò xã hội không luôn luôn được phân chia theo giới (Goldthorpe, 1987). Hơn nữa, các học giả cũng phê bình chủ nghĩa cấu trúc chức năng là đã bỏ qua tính cạnh tranh và quyền lợi của những cá nhân trong gia đình. Lý thuyết xung đột nổi bật trong giai đoạn này đã nhìn nhận đến tính cạnh tranh và những lợi ích của các cá nhân trong gia đình và ảnh hưởng lẫn nhau giữa gia đình với những thị trường xã hội khác. Những quan điểm nghiên cứu theo lý thuyết xung đột về gia đình bắt đầu nổi lên, được biết là trong nghiên cứu về bạo hành gia đình (Gelles, 1974) và phân chia lao động trong gia đình (Blood and Wolfe, 1965).

Trong cách tiếp cận xung đột, thì yếu tố quan trọng là quyền lực. Mọi người trong gia đình đều có quyền lực ở mức độ khác nhau. Cá nhân nào, nhóm nào có nhiều quyền lực nhất thì thống trị trong

cuộc xung đột. Quyền lực, theo B. Strong, bắt nguồn từ bốn nguồn gốc: 1) tính hợp pháp, chính danh; 2) tiền bạc là cơ sở kinh tế cho quyền lực; 3) công bố và thực xác cũng là một nguồn gốc quan trọng của quyền lực; 4) quyền lực của tình yêu và tính dục (Phạm Huy Bích, 2010, tr. 191-192).

Trong suốt thời gian này, những học giả như quyền cũng bắt đầu phê bình khái niệm của Parsons rằng chức năng gia đình tin vào biểu hiện chung là sự khác nhau có tính công cụ của vai trò giới trong gia đình. Theo những nhà nghiên cứu, sự khác nhau đó đã công cụ thêm vai trò giới truyền thống và dựa trên bất bình đẳng giới nam và nữ.

3. LÝ THUYẾT TRAO ĐỔI (EXCHANGE THEORY)

Lý thuyết trao đổi xem xét những mối quan hệ xã hội như là những tập hợp của trao đổi và lý thuyết này dựa trên những nguyên tắc của lý thuyết kinh tế để giải thích những hành vi quan hệ trong gia đình như hôn nhân, ly dị, sinh nở, công việc gia đình, và những sự chăm sóc phụ thuộc. Lý thuyết dựa trên nền tảng kinh tế này đã đặt ra những thành tựu nổi bật trong nghiên cứu gia đình những năm 1960 và 1970.

Có ba giới định của bản của lý thuyết trao đổi. Thứ nhất, mọi người tác động đến nhau bởi sự trao đổi nguồn lực (resources). Thứ hai, cá nhân là những người lý tính, họ đang đến từ những lợi ích, những người cân nhắc lợi ích và giá trị của khi hành động. Thứ ba, những cá nhân chọn lựa để giải quyết trong trao đổi của họ sẽ hành phúc tối thiểu. Với những chấp nhận những

vậy thì trao đổi cung cấp một động cơ thúc đẩy trong mối ngọ i. Con ngọ i tiếp tục tác động vì con ngọ i cần mối tình yêu, sự giúp đỡ, tin cậy, sự thoải mái, thông tin... tiếp ngọ i khác, và tiếp tục tác động là có động cơ thúc đẩy vì mong muốn đạt được hạnh phúc.

Lý thuyết trao đổi tiếp tục tập trung chủ yếu vào những thành phần của lý thuyết xung đột, tiếp tục quan tâm đến mối quan hệ quy định bởi bình đẳng trong gia đình. Bởi vì những cá nhân bước vào trao đổi với ít hoặc nhiều hạn quy định là sự thỏa thuận trao đổi có xu hướng là không đổi xứng. Kết quả là, một cá nhân với ít quy định hạn chế nên phải trao đổi nhiều tài nguyên hơn một cá nhân có nhiều quy định hạn chế duy trì một sự trao đổi.

4. LÝ THUYẾT CHU TRÌNH SỐNG (LIFE-COURSE THEORY)

Lý thuyết chu trình sống quan tâm đến cách mà cuộc sống cá nhân biến đổi theo thời gian thay đổi lịch sử, cũng như cách mà họ bước vào trong những thời kỳ xã hội (như gia đình, công việc, và học vấn). Tác phẩm chính đầu tiên, tiêu biểu cho cách tiếp cận chu trình sống là *Children of the Great Depression* của Glen Elder (1974). Bằng cách nhìn theo cuộc sống của một thế hệ trẻ em lớn lên trong suốt thời kỳ khủng hoảng, Elder khám phá ra cách mà những gia đình hội nhập với những thách thức gay gắt của kinh tế và ngược lại cách mà một gia đình hội nhập đã biến đổi theo động cơ cá nhân. Elder đã trình bày rằng chính những đứa trẻ này, những người bị phơi nhiễm với sự nghèo khổ trong suốt thời kỳ của họ, đã tiếp tục vượt qua kinh

nghiệm sống này bằng việc đăng ký vào quân đội, tìm kiếm công việc tốt và kết hôn.

Triển vọng của lý thuyết chu trình sống tập trung vào thời gian và những thay đổi qua thời gian. Để xem xét việc thay đổi qua thời gian, xem xét quá trình chuyển đổi và quá trình chuyển đổi. Quá trình chuyển đổi là những sự kiện rời rạc, riêng biệt diễn ra các chuyển biến / mô và những nhà xã hội học nghiên cứu chúng để tìm ra cách mà những sự chuyển đổi chức năng như những cá nhân. Một động cơ đi (biên niên đĩ) xem xét một loạt những năm trong đời sống của một người, ví dụ như việc vào học ra trường rồi lao động qua một loạt những năm, hoặc là đi lên học đi xuống trong thu nhập của gia đình qua các năm.

Những học giả nghiên cứu chu trình sống cũng chia ý tưởng về tuổi, giai đoạn, đoàn họ (cohort). Tuổi của một người chỉ ra số có ngày, ví dụ khi một người lớn tuổi sẽ gặp nhiều rủi ro về sức khỏe. Giai đoạn lịch sử mà con người sống có một tác động lớn về thái độ và niềm tin, mà Elder đã tìm ra trong nghiên cứu của mình về trẻ em trong thời kỳ khủng hoảng. Cùng với, đoàn họ bao gồm những người đã sinh ra cùng thời, hoặc những thành viên cùng thời.

Việc tập trung vào thời gian, lịch sử và sự thay đổi là một điểm mấu chốt quan trọng trong nghiên cứu về cuộc sống gia đình trong nhiều năm qua. Nó giúp những học giả nghiên cứu về gia đình tập trung hơn vào sự phát triển của trẻ em qua thời gian trong những khuôn gia đình hơn là so

Goffman (dẫn theo Tait Runnfeldt Medina and Julie E. Artis, 2013, tr. 198), giới thiệu khái niệm hóa là một sự đột biến hàng ngày và theo lịch trình, xảy ra khi đàn ông và phụ nữ tương tác với nhau. Bởi vậy, những người bị chế độ và những người bị vi phạm hành động trong gia đình theo những cách đã được giới tính hóa được biểu lộ bên sự giới tính của họ.

Trên cơ sở phân tích thực tiễn quy định không chỉ tập trung vào bất bình đẳng giới mà còn nghiên cứu cách mà giới cùng với chế độ tộc, giai cấp, dân tộc, và xu hướng tình dục, đã đưa đến những kinh nghiệm khác nhau, thách thức khác nhau, và cảm xúc khác nhau. Những học giả nữ quyền xuyên quốc gia và đa chủng tộc cho rằng những nhà nữ quyền giai đoạn đầu chủ yếu khái quát hóa kinh nghiệm của những phụ nữ trung lưu da trắng về những quốc gia phương Tây, không nhìn ra rằng kinh nghiệm của những phụ nữ là khác nhau, phụ thuộc vào chế độ tộc, giai cấp, dân tộc và xu hướng tình dục. Từ đó hình thành nên thuyết nữ quyền đa chủng tộc (Multiracial Feminist Theory).

Theo thuyết nữ quyền đa chủng tộc, đầu tiên, giới được liên kết với chế độ tộc, giai cấp, tình dục, và quốc gia, và những nhà nghiên cứu còn phải nghĩ về những vấn đề này như là bất bình đẳng lồng vào nhau (Baca Zinn and Dill, 1996). Thứ hai, nữ quyền đa chủng tộc không chỉ tập trung vào màu da của phụ nữ mà còn cung cấp cách để nghĩ về những hệ thống khác của bất bình đẳng trong xã hội. Trong cùng một thời điểm, một người có thể có cả hai bên vì một đặc điểm này những lợi ích giới hạn bên một đặc điểm khác. Ví dụ, một người đàn ông da trắng,

thuộc tầng lớp lao động có thể có kinh nghiệm trong một vài thuộc lợi vì chế độ tộc và giới của ông ta (da trắng, nam giới) nhưng có vài bất lợi vì giai cấp của ông ta (tầng lớp lao động). Thứ ba, tri thức này nhìn nhận một kinh nghiệm sống của phụ nữ và đàn ông như là một cách để tạo ra kiến thức mới. Thứ tư, bằng việc nghiên cứu lớp trẻ của một phụ nữ nhập cư Mexican nghèo trong hệ thống bất bình đẳng lồng vào nhau, chúng ta đột biến những kiến thức mới về thế giới mà không cần có chế độ tộc một lớp trẻ quan điểm đến quy định nào (Tait Runnfeldt Medina and Julie E. Artis, 2013, tr. 199).

6. NHỮNG LÝ THUYẾT VỀ VĂN HÓA XÃ HỘI (THEORIES OF SOCIAL AND CULTURAL CAPITAL)

Những nhà xã hội học cũng quan tâm đến tiến trình xã hội hóa trong gia đình, đó là cách cha mẹ định hình cho sự hiểu biết của trẻ con về thế giới xung quanh chúng. Để biết, nhiều nghiên cứu hiện tại đã khám phá ra việc nuôi nấng con cái có khác nhau giữa các giai tầng xã hội khác nhau, và đây là cách mà tiến trình xã hội hóa này có thể tái sản xuất ra sự phân tầng xã hội này đến thế hệ khác.

Những nhà xã hội học thường thảo luận về bất bình đẳng xung quanh những thuộc tính đã được vốn, hoặc nguồn lực, mà những cá nhân có. Những kiến thức bên của vốn bao gồm vốn con người (ví dụ như học vấn, tập huấn đặc biệt) và vốn kinh tế (ví dụ như thu nhập hoặc sự giàu có). Những nhà xã hội học đã hình thành nên hệ thống những lý thuyết khác nhau của nguồn vốn. Những khái niệm

văn hóa (Bourdieu, 1984) và văn xã hội (Coleman, 1988) giúp chúng ta hiểu tại sao và bằng cách nào mà bất bình đẳng tồn tại dai dẳng.

Tác phẩm của Pierre Bourdieu đặt trọng tâm vào tiến trình xã hội hóa, đặc biệt là cách mà những cá nhân trong những vị trí xã hội khác nhau được xã hội hóa trong những cách khác nhau. Khái niệm của Bourdieu về *habitus* và văn được sử dụng là để giải thích cách mà xã hội hóa diễn ra. *Habitus* được định nghĩa như là toàn thể các tâm thế hành vi được học và được thấm thâu vào cá nhân. Cá nhân có khuynh hướng tái tạo các tâm thế hành vi bằng cách kích hoạt các khung hành vi và thích ứng chúng với các điều kiện hay hoàn cảnh mà họ sống trong đó. Ông lập luận rằng những khuynh hướng này trở nên hiển nhiên và tự nhiên. Vì trẻ con lớn lên cùng với những đứa trẻ trở thành, cho nên những khuynh hướng này có thể được chuyển thành một mô hình có giá trị học văn hóa. Những nhà xã hội học gia đình như đến lý thuyết của Bourdieu, đặc biệt là ý tưởng về *habitus*, khi víc khái niệm hóa hàm ý với những kiểu khác nhau trong hành xử nuôi nấng con cái tu dưỡng.

James S. Coleman phát triển một khái niệm của văn xã hội, tập trung vào víc tiếp cận mang tính xã hội. Về mặt gia đình, tác giả lập luận rằng mô hình văn xã hội định hướng sự tạo thành văn con người. Nghiên cứu của ông về tính học của học sinh cho thấy có mối quan hệ với văn xã hội trong gia đình và đó tác giả đã khẳng định rằng văn xã hội của các bậc cha mẹ có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả học tập của con cái.

KẾT LUẬN

Sự thay đổi trong lý thuyết nghiên cứu gia đình xảy ra đáng chú ý và sự thay đổi trong những mối quan hệ gia đình và xu hướng xã hội. Có nhiều cách khác nhau để hiểu về gia đình, và một lý thuyết có một cách tiếp cận riêng biệt. Lý thuyết mà chúng ta chọn sử dụng để nghiên cứu gia đình chủ yếu như hướng tiếp cận mà chúng ta quan niệm về gia đình. Cách mà chúng ta nhìn gia đình cũng đã đến sự khác biệt trong các giới pháp chính sách và luật pháp. Vì vậy khung phân tích lý thuyết của từng nhà nghiên cứu là rất quan trọng để nhà nghiên cứu có thể đưa ra những đề nghị chính sách cần thiết và phù hợp trong hoàn cảnh thực của đời sống đang nghiên cứu. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Baca Zinn, Maxine, and Bonnie Thornton Dill. 1996. *Theorizing Difference from Multiracial Feminism*. *Feminist Studies* 22.
2. Blood, Robert, and Donald Wolfe. 1965. *Husbands and Wives: Dynamics of Married Living*. New York: Free Press.
3. Bourdieu, Pierre. 1984. *Distinction: Social Critique of the Judgment of Taste*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
4. Coleman, James S. 1988. *Social Capital in the Creation of Human Capital*. *American Journal of Sociology* 94: S95-S120.

5. Đỗ Thị Bình. 2006. *Các trường phái lý thuyết nòng cốt trong nghiên cứu gia đình* - in trong *Nghiên cứu gia đình: Lý thuyết nòng cốt, quan điểm giới* (Lê Ngọc Văn chủ biên). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Elder, Glen. 1974. *Children of the Great Depression*. Chicago: University of Chicago Press.
7. Gelles, Richard J. 1974. *The Violent home: A Study of Physical Aggression between Husbands and Wives*. Beverly Hills, CA: Sage.
8. Goldthorpe, J. E. 1987. *Family Life in Western Societies: A Historical Sociology of Family Relationship in Britain and North America*. Cambridge: Cambridge University Press.
9. Mai Huy Bích. 2010. *Xã hội học về gia đình*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
10. Martin, Segalen. 2010. *Xã hội học gia đình* (bản dịch của Phan Ngọc Hà, 2013). Hà Nội: Nxb. Thời gian.
11. Parsons, Talcott and Robert F. Bales. 1955. *Family Socialization and the Interaction Process*. New York: Free Press.
12. Risman, Barbara, J. 1987. *Intimate Relationships from a Microstructural Perspective: Men Who Mother*. Gender and Society 1.
13. Tait Runnfeldt Medina and Julie E. Artis. 2013. *Contemporary Theories of Family life*. In *Rethinking Contemporary Social Theory* (Edited by Roberta Garner, Black Hawk Hancock, and Grace Budrys). London: Paradigm Publisher.